

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHONG ĐIỀN  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **104** /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15-9-2022

V/v Ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T  
với anh Đặng Thanh D

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Trường.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hoàng Thị Lệ Hằng.

2. Ông Nguyễn Hồng Thắng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 48/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: T8, xã Đ, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Đặng Thanh D, sinh năm 1988; địa chỉ: T8, xã Đ, huyện PD, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 04-4-2022 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị với anh Đặng Thanh D chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới theo phong tục; cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 28-10-2016 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống và đăng ký thường trú chung với cha mẹ đẻ của anh D tại xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2017, vợ chồng thuê nhà ở riêng và mở quán cà phê tại xã Đ. Từ năm 2019, cả hai thuê nhà sống và làm việc tại

Thành phố H. Chị làm công nhân; anh D làm nghề sửa chữa thiết bị, máy móc trong lĩnh vực nhà hàng.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau. Nguyên nhân là không hợp nhau về quan điểm, lối sống; vợ chồng không có tiếng nói chung; anh D không tôn trọng ý kiến của vợ. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài, không thể hàn gắn, vợ chồng không chung sống từ đầu năm 2022 nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có một người con chung là cháu Đặng Bích Tr, sinh ngày 09-6-2017. Từ khi vợ chồng không chung sống, chị là người nuôi dưỡng cháu Tr; anh D không thường xuyên có mặt ở nhà do điều kiện công việc không ở một địa điểm cố định. Chị yêu cầu giải quyết nuôi con theo quy định của pháp luật, đề nghị giao cháu Tr cho chị trực tiếp nuôi đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Chị không yêu cầu Tòa án ghi nhận việc cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 29-4-2022, bị đơn là anh Đặng Thanh D trình bày:*

Anh thống nhất việc vợ chồng chung sống, đăng ký kết hôn, điều kiện nghề nghiệp và việc làm như chị T trình bày. Anh thừa nhận tình trạng mâu thuẫn vợ chồng do thường xuyên bất đồng quan điểm, lối sống. Anh đồng ý yêu cầu ly hôn của chị T.

Về con: Anh thống nhất vợ chồng có một người con chung như chị T trình bày. Anh đồng ý yêu cầu sau khi ly hôn giao con chung là cháu Đặng Bích Tr cho chị T nuôi dưỡng đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Anh không có ý kiến, yêu cầu.

Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 08-8-2022, anh D có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Thanh D kết hôn hợp pháp, đã có một con chung là cháu Đặng Bích Tr, sinh ngày 09-6-2017. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh D; giao cháu Tr cho chị T trực tiếp nuôi; các vấn đề khác không có yêu cầu nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn. Bị đơn là anh Đặng Thanh D có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt bị đơn: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Thanh D kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 28-10-2016. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, ý kiến của anh Đặng Thanh D; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, thấy rằng:

Chị T và anh D thừa nhận tình trạng vợ chồng mâu thuẫn, không hợp nhau về lối sống, quan điểm nên thường hay cãi vã và đã không còn chung sống với nhau. Quá trình tố tụng, anh D có ý kiến đồng ý ly hôn, không có nguyện vọng đoàn tụ.

Như vậy, vợ chồng đã không còn nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị T ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Thanh D công nhận có một người con chung là cháu Đặng Bích Tr, sinh ngày 09-6-2017.

Xét yêu cầu của chị T được trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn, thấy rằng:

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi

*bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.*

Cháu Tr là nữ và hiện đang ở với chị T. Quá trình tố tụng, anh D vắng mặt nhưng đã có ý kiến thống nhất giao cháu Tr cho chị T trực tiếp nuôi. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Tr cho chị T trực tiếp nuôi là phù hợp, đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu nên không xét.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên không xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác theo quy định.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

**1.** Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T với anh Đặng Thanh D; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

**2.** Về nuôi con chung: Giao cháu Đặng Bích Tr, sinh ngày 09-6-2017 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về án phí sơ thẩm:** Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/0001934 ngày 25-4-2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**4. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Văn Trường**